

CÔNG TY CỔ PHẦN INTIMEX VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Tiến

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 27

TRẢ

Đ

01025
CÔ
RÁCH N
KIỀ
V
ÔNG Đ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Nga	Chủ tịch
Bà Trần Ngọc Minh	Ủy viên
Ông Trần Quốc Hoàn	Ủy viên
Bà Vũ Kim Thanh	Ủy viên
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 14/08/2013)
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 14/08/2013)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Thái Thị Phương Hòa	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04/08/2014)
Ông Phạm Hà Đông	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/09/2013; miễn nhiệm ngày 04/08/2014)
Bà Hoàng Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29/08/2013)
Ông Trần Quốc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27/06/2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 09 năm 2014

Số: 397/VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/09/2014, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính của Công ty con - Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Intimex Hà Nội là báo cáo tài chính đã được kiểm toán; theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 2096/KTQGVN-BCKT ngày 12/08/2014 được phát hành với ý kiến chấp nhận từng phần do:

- i. Kiểm toán viên không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, công cụ dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và tài sản cố định tại thời điểm kết thúc năm tài chính;
- ii. Công ty chưa tập hợp đầy đủ biên bản đối chiếu công nợ của các khoản phải thu, phải trả, tạm ứng, vay ngắn hạn và chi phí phải trả tại thời điểm kết thúc năm tài chính;
- iii. Công ty chưa trích lập dự phòng nợ quá hạn, nợ tồn đọng với giá trị khoảng 46,67 tỷ đồng; và
- iv. Công ty chưa hạch toán lãi vay phải trả các ngân hàng phát sinh trong năm 2013 với số tiền khoảng 16,27 tỷ đồng.

Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục soát xét cần thiết đối với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty con, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến đánh giá về những ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên liên quan đến số liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Intimex Hà Nội được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 32 - Chi phí và nợ tiềm tàng của Phần Thuyết minh báo cáo tài chính:

Công ty đang đàm phán với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam về việc miễn, giảm dư nợ lãi vay đối với hai khoản vay phát sinh trước thời gian cổ phần hóa. Do đó, Công ty chưa ghi nhận khoản lãi chênh lệch giữa giá trị ghi nhận của Công ty và Thông báo của ngân hàng là 3,7 tỷ đồng.

Công ty đang ghi nhận khoản phải thu của các cá nhân với số tiền 1.333.257.472 đồng. Tuy nhiên, giữa Công ty và các cá nhân chưa thống nhất xác nhận số dư các khoản nợ tại ngày lập báo cáo tài chính năm, do đó, Công ty chưa thực hiện biện pháp xử lý nào cho các khoản nợ phải thu này.

Công ty đàm phán với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng về trách nhiệm thanh toán khoản dư nợ gốc vay của Hợp đồng vay số 01-2011/NH-INTIMEX ngày 30/06/2011, do đó, Công ty chưa ghi nhận khoản chi phí lãi vay phát sinh trong năm với số tiền 1.441.195.028 đồng.

Công ty chưa trích trước chi phí phải trả về trợ cấp thôi việc cho cán bộ, công nhân viên theo quy định của Luật lao động đối với cán bộ công nhân viên có thời gian công tác tại Công ty từ năm 2008 trở về trước.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 387/VACO/BCKT.NV2 ngày 25/03/2014 về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty với ý kiến ngoại trừ do báo cáo tài chính của Công ty con - Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Intimex Hà Nội chưa được kiểm toán bởi kiểm toán viên độc lập. Trong báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh báo cáo tài chính hợp nhất theo số liệu báo cáo tài chính của công ty con đã được kiểm toán ngày 12/08/2014. Một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính của công ty con đã thay đổi làm cho số liệu báo cáo tài chính hợp nhất thay đổi tương ứng. Ý kiến hạn chế của kiểm toán viên trên báo cáo kiểm toán này cũng thay đổi do ảnh hưởng của báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán theo báo cáo kiểm toán số 826/2013/BCKT.TC-AASC.KT5 ngày 31/03/2013 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2013-156-1

Chử Mạnh Hoan
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 26 tháng 09 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		324.376.643.092	337.755.804.016
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	112.907.453.409	28.094.532.868
1. Tiền	111		62.807.453.409	15.684.532.868
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.100.000.000	12.410.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	-	68.600.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	68.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.413.095.954	86.676.701.639
1. Phải thu khách hàng	131		67.014.186.676	54.297.232.035
2. Trả trước cho người bán	132		29.789.078.145	35.179.277.574
3. Các khoản phải thu khác	135	7	14.933.392.207	17.630.495.477
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(22.323.561.074)	(20.430.303.447)
IV. Hàng tồn kho	140	8	97.669.948.796	136.853.631.488
1. Hàng tồn kho	141		99.810.251.561	137.941.504.772
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.140.302.765)	(1.087.873.284)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.386.144.933	17.530.938.021
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		608.133.231	1.204.360.506
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.475.026.683	1.429.682.001
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	916.686.255	512.741.226
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	21.386.298.764	14.384.154.288
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260+269)	200		287.012.192.310	320.102.539.037
I. Tài sản cố định	220		175.312.049.577	193.207.304.395
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	104.194.635.074	124.230.952.948
- Nguyên giá	222		292.060.191.169	295.053.559.349
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(187.865.556.095)	(170.822.606.401)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	45.319.387.947	43.178.324.891
- Nguyên giá	228		50.087.316.060	46.876.637.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.767.928.113)	(3.698.312.169)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	25.798.026.556	25.798.026.556
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		22.040.737.180	22.366.392.015
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	2.016.393.995
2. Đầu tư dài hạn khác	258	14	22.040.737.180	20.349.998.020
III. Tài sản dài hạn khác	260		89.659.405.553	104.528.842.627
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	88.640.671.876	103.630.634.627
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.018.733.677	898.208.000
VI. Lợi thế thương mại	269	16	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		611.388.835.402	657.858.343.053

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013 (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		386.837.123.681	431.856.150.263
I. Nợ ngắn hạn	310		376.846.586.945	422.891.004.507
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	132.319.049.111	157.429.413.327
2. Phải trả người bán	312		129.437.033.208	128.062.516.026
3. Người mua trả tiền trước	313		12.185.429.871	15.490.645.161
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	5.675.465.009	5.528.944.678
5. Phải trả người lao động	315		8.532.882.202	22.586.907.888
6. Chi phí phải trả	316	18	27.340.105.104	28.260.958.677
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	61.356.468.660	65.531.464.970
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		153.780	153.780
II. Nợ dài hạn	330		9.990.536.736	8.965.145.756
1. Phải trả dài hạn khác	333		2.117.370.129	2.759.721.572
2. Vay và nợ dài hạn	334	20	7.530.843.750	5.713.093.125
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	33.637.244
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		342.322.857	458.693.815
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		224.551.711.721	226.002.192.790
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	224.551.711.721	226.002.192.790
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		61.418.337.314	61.418.337.314
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	79.872.000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	84.044.358
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		398.701.255	487.811.043
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	160.757.920
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(87.265.326.848)	(86.228.629.845)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+ 400)	440		611.388.835.402	657.858.343.053

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	01/01/2013
1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	11.495.063.529	13.247.633.100
2. Nợ khó đòi đã xử lý	23.665.755.981	23.665.755.981
- USD	64.032,37	107.202,37
- EUR	464,75	799,22
- RBL (RCN)	-	807.069
	100	100



Bùi Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 09 năm 2014


Lê Văn Chiến
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		926.809.106.420	1.729.139.221.350
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		836.867.570	1.008.207.357
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	925.972.238.850	1.728.131.013.993
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	804.790.131.597	1.539.676.596.556
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		121.182.107.253	188.454.417.437
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	9.102.658.197	20.605.719.757
7. Chi phí tài chính	22	26	2.225.444.844	27.230.511.356
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.482.173.454	23.078.286.811
8. Chi phí bán hàng	24		98.546.447.602	145.253.254.775
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		34.571.879.192	50.388.378.145
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(5.059.006.188)	(13.812.007.082)
11. Thu nhập khác	31		6.579.644.926	17.039.242.429
12. Chi phí khác	32		2.485.079.824	7.281.496.902
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	27	4.094.565.102	9.757.745.527
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		-	298.915.681
15. Tổng lợi (lỗ) nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(964.441.086)	(3.755.345.874)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(964.441.086)	(3.755.345.874)
Trong đó:				
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	22	-	-
17.2. Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	63		(964.441.086)	(3.755.345.874)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(39)	(150)



Bùi Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 09 năm 2014

Lê Văn Chiến
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		966.403.501.621	1.837.525.352.705
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(839.074.258.319)	(1.613.448.452.537)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(57.015.075.766)	(83.163.666.477)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(4.167.331.632)	(19.837.646.746)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	(14.242.848)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		108.234.299.226	111.677.851.404
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(142.396.994.464)	(141.984.488.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.984.140.666	90.754.706.531
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.642.254.939)	(40.749.286.350)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.377.658.034
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(107.800.000.000)	(91.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		176.400.000.000	23.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.705.480.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	609.390.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.509.251.503	13.131.330.067
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		76.466.996.564	(95.936.388.249)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.825.542.698	311.786.846.019
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(31.463.626.361)	(441.994.781.637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.638.083.663)	(130.207.935.618)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		84.813.053.567	(135.389.617.336)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		28.094.532.868	163.522.593.914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(133.026)	(38.443.710)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	112.907.453.409	28.094.532.868



Bùi Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 09 năm 2014

Lê Văn Chiến
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Xuất nhập khẩu Intimex theo Quyết định số 1574/QĐ-BTM ngày 29/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108039 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2009 và Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 28/10/2011. Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 250.000.000.000 đồng, tương ứng với 25.000.000 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại bán lẻ.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động vui chơi giải trí khác (trừ loại hình vui chơi, giải trí Nhà nước cấm); Dịch vụ đóng gói;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ ăn uống;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng);
- Bán lẻ hình thức khác (trừ bán lẻ tại cửa hàng, lưu động hoặc tại chợ); Bán lẻ lưu động hoặc bán tại chợ; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người); Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán lẻ thiết bị gia đình khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ các thiết bị công nghệ thông tin liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá nội, thuốc lá trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm thuốc lá ngoại);
- Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán ô tô và xe có động cơ khác;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh; Sản xuất, gia công hàng may mặc;
- Sản xuất, gia công, lắp ráp xe máy và các phụ tùng xe máy;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước;
- Dịch vụ chuyển khẩu, chuyển tải hàng hóa; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, cho thuê văn phòng, cửa hàng, kho bãi;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh dịch vụ viễn thông (không bao gồm thiết lập mạng); Kinh doanh phương tiện vận tải (ô tô, xe máy); Mua bán đá quý, thuốc lá nội, thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, giống thủy, hải sản, phân bón các loại; Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu xây dựng, sắt thép, trang thiết bị y tế;
- Nuôi trồng giống thủy hải sản; Kinh doanh, chế biến hàng nông sản, thực phẩm, thủy, hải sản, thủ công mỹ nghệ;
- Kinh doanh dịch vụ siêu thị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính riêng của 01 công ty con - Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Intimex Hà Nội.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2013
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm tin học

Tài sản cố định là phần mềm tin học được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

1025
CÔ
CH N
KIÊ
V
10 Đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư dài hạn

Bao gồm các khoản đầu tư sau:

- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sài Gòn Intimex với tỷ lệ 14,28% vốn điều lệ của Công ty liên kết.
- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi tổng số vốn đầu tư thực tế của chủ sở hữu cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước về: Lợi thế vị trí địa lý, giá trị thương hiệu, chi phí sửa lớn, tiền thuê cơ sở hạ tầng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế vị trí địa lý thể hiện giá trị lợi thế được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30/09/2007 và hướng dẫn tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 20/12/2011 của Bộ Tài chính và Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ Tài chính. Trước năm 2011, Công ty đang thực hiện phân bổ lợi thế vị trí địa lý theo thời gian sử dụng của các lô đất. Sau năm 2011 Công ty phân bổ giá trị lợi thế này trong vòng 10 (mười) năm.

Giá trị thương hiệu Công ty ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30/09/2007 và hướng dẫn tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 20/12/2011 của Bộ Tài chính và Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ Tài chính. Giá trị thương hiệu được phân bổ trong 10 (mười) năm kể từ năm 2010.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Quang Minh đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa lớn và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác (bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ), các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 02 (hai) năm.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ Lợi nhuận của Công ty theo các quyết định đầu tư hàng năm của Công ty. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá của cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 31/12/2013, Công ty còn khoản lỗ của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 là 5.972.078.505 đồng có thể sử dụng để chuyển lỗ vào các năm tiếp theo, nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013 (trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	2.693.347.547	4.248.273.670
Tiền gửi ngân hàng	60.114.105.862	11.436.259.198
Các khoản tương đương tiền (i)	50.100.000.000	12.410.000.000
Cộng	112.907.453.409	28.094.532.868

Ghi chú: (i) Các khoản tiền gửi dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013 (trình bày lại)
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	68.600.000.000
Cộng	-	68.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013 (trình bày lại)
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Thương mại và máy tính Vern (i)	4.423.935.901	4.423.935.901
Công ty TNHH Dusoco (ii)	1.602.961.615	1.662.996.577
Tiền lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	-	2.869.133.091
Ông Hoàng Thanh Tuyên (iii)	555.318.457	551.404.271
Bà Phạm Thị Hồng (iii)	777.939.015	771.965.979
Công ty TNHH Cà phê Khánh Toàn	486.528.922	486.528.922
Công ty TNHH Thiết bị và Cơ điện Hùng Anh	1.016.545.655	1.016.545.655
Công ty TNHH Toàn Năng	787.415.844	787.415.844
Các đối tượng khác	5.282.746.798	5.060.569.237
Cộng	14.933.392.207	17.630.495.477

Ghi chú:

- (i) Khoản phải thu giá trị hàng đã bị mất, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% với khoản công nợ trên.
- (ii) Khoản phải thu liên quan đến giá trị lô hàng bột giấy của Công ty gửi tại kho của Công ty Dusoco theo hợp đồng số 02/INT-DUSO và số 03/INT-DUSO. Tại ngày 31/12/2013, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% với khoản công nợ trên.
- (iii) Khoản phải thu của bà Phạm Thị Hồng (nguyên Giám đốc Chi nhánh Hải Phòng) và ông Hoàng Thanh Tuyên (nguyên Kế toán trưởng Chi nhánh Hải Phòng) về khoản chênh lệch thiếu hụt hàng hóa nhiều năm theo Quyết định số 77b/QĐ-INT-TGD và Quyết định số 78/QĐ-INT-TGD ngày 24/01/2013 của Tổng Giám đốc Công ty.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013 (trình bày lại)
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.710.628.711	4.940.990.038
Công cụ, dụng cụ	176.622.675	504.112.411
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.713.910.412	3.157.384.354
Thành phẩm	2.043.507.437	1.994.067.798
Hàng hoá	82.909.893.020	123.628.227.904
Hàng hóa bất động sản	2.255.689.306	3.716.722.267
Cộng	99.810.251.561	137.941.504.772
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.140.302.765)	(1.087.873.284)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	97.669.948.796	136.853.631.488

Giá trị dự phòng trích bổ sung cho các hàng hóa tồn kho lâu ngày tại thời điểm 31/12/2013 là 1.990.277.753 đồng; giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho hoàn nhập cho các hàng hóa đã tiêu thụ trong kỳ là 937.848.272 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013 (trình bày lại)
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa cho Nhà nước	321.250.000	321.250.000
Các khoản khác phải thu Nhà nước	595.436.255	191.491.226
Cộng	916.686.255	512.741.226

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013 (trình bày lại)
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý (i)	11.454.549.989	258.310.873
Tạm ứng	2.383.398.339	3.685.386.193
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.548.350.436	10.440.457.222
Cộng	21.386.298.764	14.384.154.288

Ghi chú: (i) Tài sản thiếu chờ xử lý là khoản thiếu hụt hàng hóa khi kiểm kê siêu thị, trong đó 10.998.045.532 đồng là giá trị hàng hóa thiếu theo biên bản kiểm kê toàn siêu thị ngày 17/04/2013 của Chi nhánh Đà Nẵng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tài	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	153.618.649.600	120.435.251.453	16.226.193.818	4.738.914.617	34.549.861	295.053.559.349
Tăng trong năm	1.513.844.843	2.762.053.891	674.485.182	13.649.501.728	-	18.599.885.644
Mua sắm	-	2.762.053.891	-	76.800.000	-	2.838.853.891
Đầu tư, xây dựng cơ bản	1.513.844.843	-	-	-	-	1.513.844.843
Phân loại nhóm TSCĐ	-	-	674.485.182	13.572.701.728	-	14.247.186.910
Giảm trong năm	(611.428.464)	(18.723.910.750)	(169.982.421)	(2.085.892.328)	(2.039.861)	(21.593.253.824)
Phân loại nhóm	-	(14.247.186.910)	-	-	-	(14.247.186.910)
Thanh lý, nhượng bán	-	(40.931.114)	-	-	-	(40.931.114)
Giảm khác	(611.428.464)	(4.435.792.726)	(169.982.421)	(2.085.892.328)	(2.039.861)	(7.305.135.800)
Tại ngày 31/12/2013	154.521.065.979	104.473.394.594	16.730.696.579	16.302.524.017	32.510.000	292.060.191.169
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	66.460.881.353	89.374.771.382	11.803.500.700	3.150.839.649	32.613.317	170.822.606.401
Khấu hao trong năm	12.049.611.126	9.689.791.364	1.449.495.070	260.661.238	1.936.544	23.451.495.342
Phân loại nhóm TSCĐ	-	-	674.485.182	13.572.701.728	-	14.247.186.910
Phân loại nhóm	-	(14.247.186.910)	-	-	-	(14.247.186.910)
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.085.510)	(169.982.421)	(11.572.381)	-	(192.640.312)
Giảm khác	(540.822.421)	(4.105.432.871)	-	(1.567.610.183)	(2.039.861)	(6.215.905.336)
Tại ngày 31/12/2013	77.969.670.058	80.700.857.455	13.757.498.531	15.405.020.051	36.589.722	187.865.556.095
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2013	87.157.768.247	31.060.480.071	4.422.693.118	1.588.074.968	1.936.544	124.230.952.948
Tại ngày 31/12/2013	76.551.395.921	23.772.537.139	2.973.198.048	897.503.966	(4.079.722)	104.194.635.074

Tại ngày 31/12/2013, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 44.045.574.117 đồng (tại ngày 31/12/2012 là 44.130.736.892 đồng).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định mang đi cầm cố cho vay tại ngày 31/12/2013 là 37.270.053.210 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	45.233.883.690	1.642.753.370	46.876.637.060
Tăng trong năm	3.104.772.000	181.000.000	3.285.772.000
Mua sắm	3.104.772.000	181.000.000	3.285.772.000
Giảm trong năm	-	(75.093.000)	(75.093.000)
Giảm khác	-	(75.093.000)	(75.093.000)
Tại ngày 31/12/2013	48.338.655.690	1.748.660.370	50.087.316.060
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	2.449.523.601	1.248.788.568	3.698.312.169
Khấu hao trong năm	954.978.736	140.090.450	1.095.069.186
Giảm khác	-	(25.453.242)	(25.453.242)
Tại ngày 31/12/2013	3.404.502.337	1.363.425.776	4.767.928.113
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2013	42.784.360.089	393.964.802	43.178.324.891
Tại ngày 31/12/2013	44.934.153.353	385.234.594	45.319.387.947

Tại ngày 31/12/2013, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.131.541.470 đồng (tại ngày 31/12/2012 là 1.064.581.470 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	25.798.026.556	25.798.026.556
<i>Một số công trình chính:</i>		
- Dự án Trung tâm thương mại và Nhà ở liền kề cao cấp Intimex	24.630.548.171	24.630.548.171
- Dự án Khu nuôi tôm công nghiệp Hoàng Trường	381.052.703	381.052.703
- Dự án 01 Hùng Vương Long Khánh	575.193.181	575.193.181
- Dự án Trung tâm thương mại Hải Dương	108.214.010	108.214.010
- Các công trình khác	103.018.491	103.018.491

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Sài Gòn Intimex (i)	142.800	1.690.739.160	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex (ii)	2.556.873	20.349.998.020	2.223.290	20.349.998.020
Cộng	2.699.673	22.040.737.180	2.223.290	20.349.998.020

Ghi chú:

- (i) Tại ngày 31/12/2013, tỷ lệ quyền sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Sài Gòn Intimex là 14,28% (tại ngày 01/01/2013 là 24,29%).
- (ii) Tại ngày 31/12/2013, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex là 12,6% (tại ngày 01/01/2013 là 12,61%). Số lượng cổ phiếu tăng trong năm theo Thông báo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex về việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 100:15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	2.713.977.025	-
Chi phí thương hiệu	738.180.243	870.391.635
Chi phí giá trị lợi thế vị trí địa lý	81.089.904.422	95.896.007.378
Giá trị Chi phí Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	237.183.053	1.348.897.791
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	971.024.250	2.020.288.335
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.890.402.883	3.495.049.488
Cộng	88.640.671.876	103.630.634.627

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	127.660.489.241	154.183.720.416
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.658.559.870	3.245.692.911
Cộng	132.319.049.111	157.429.413.327

Ghi chú: (i) Trong đó, vay ngắn hạn tại Công ty con - Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Intimex Hà Nội tại ngày 31/12/2013 là 105.899.021.633 đồng.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	3.299.898.526	2.957.196.741
Thuế thu nhập doanh nghiệp	693.915.484	693.915.484
Thuế thu nhập cá nhân	198.638.543	161.922.596
Thuế nhà đất	1.441.687.428	1.715.743.942
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	41.325.028	165.915
Cộng	5.675.465.009	5.528.944.678

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	(trình bày lại) VND
Trích trước chi phí lãi vay	23.672.252.952	24.137.045.192
Các khoản chi phí phải trả khác	3.667.852.152	4.123.913.485
Cộng	27.340.105.104	28.260.958.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
TS thừa chờ xử lý	244.769.965	174.212.179
Kinh phí công đoàn	1.930.560.577	1.855.354.968
Bảo hiểm xã hội	572.374.398	633.589.977
Bảo hiểm y tế	20.760.475	88.477.937
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.500.000	28.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	36.990.144	60.993.284
Công ty TNHH Hoàng Huy Hoàng (i)	24.630.548.171	24.630.548.171
Tiền hỗ trợ bình ổn giá của Sở tài chính Hà Nội	15.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp của Công ty CP Du lịch thung lũng Nữ Hoàng (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Vốn góp của Công ty CP DV và KD BĐS Hà Nội (iii)	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải trả, phải nộp khác	3.916.964.930	3.060.288.454
	61.356.468.660	65.531.464.970

Ghi chú:

- (i) Khoản phải trả Công ty TNHH Hoàng Huy Hoàng là khoản tiền đã nhận từ Công ty này để đầu tư Dự án Trung tâm Thương mại và nhà ở liền kề cao cấp Intimex. Công ty chưa thành lập liên doanh để làm chủ dự án mà đang trực tiếp đứng ra tiến hành đầu tư ban đầu nên khoản này được ghi nhận như một khoản phải trả khác.
- (ii) Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư thực hiện dự án giữa Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam và Công ty Cổ phần Du lịch thung lũng Nữ hoàng số 02/2011/INTVN-NH ngày 26/12/2011 để đầu tư dự án Trung tâm Thương mại Văn phòng và nhà ở Intimex Vinh - Nghệ An. Công ty đang hoàn tất các thủ tục giấy tờ cần thiết để triển khai dự án theo đúng thời gian hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã ký kết.
- (iii) Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư thực hiện dự án giữa Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam và Công ty Cổ phần dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội số 01/2011/INTVN-BDSHN ngày 09/08/2012 để đầu tư dự án Intimex Plaza Hoàn Kiếm. Công ty đang hoàn tất các thủ tục giấy tờ cần thiết để triển khai dự án theo đúng thời gian hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã ký kết.
- (iv) Khoản tiền nhận để chi hộ tiền thuê đất cho Công ty Cổ phần sản xuất và Thương mại Intimex Hà Nội.

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	(trình bày lại) VND
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Nghệ An (i)	7.530.843.750	2.100.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đà Nẵng	-	175.928.822
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	-	325.268.206
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng	-	621.896.097
Cán bộ công nhân viên	-	2.490.000.000
Cộng	7.530.843.750	5.713.093.125

Ghi chú: (i) Hợp đồng vay dài hạn số 66.05.2012/HDTD-SBNA ngày 30/05/2012 giữa Chi nhánh với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, mục đích vay bổ sung vốn đầu tư xây dựng nhà làm việc Văn phòng Intimex, hạn mức tiền vay 9,5 tỷ đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo khế ước nhận nợ từng lần. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản: Hàng tồn kho luân chuyển tại trung tâm siêu thị của bên vay với giá trị 18 tỷ đồng; Hàng tồn kho luân chuyển là hàng đông lạnh, thực phẩm, nông sản, hàng gia dụng, điện tử điện lạnh tại trung tâm phân phối của bên vay giá trị là 9,8 tỷ đồng; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Diễn Kim, Diễn Châu, Nghệ An với giá trị là 13,34 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	250.000.000.000	61.418.337.314	-	(4.737.102.028)	396.730.378	13.930.490	(42.597.454.713)	264.494.441.441
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	-	(8.694.933.323)	(8.694.933.323)
Lợi ích được hưởng trong công ty liên kết	-	-	79.872.000	(33.073.276)	91.080.665	146.827.430	(359.129.664)	(74.422.845)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	4.854.219.662	-	-	-	4.854.219.662
Số dư tại ngày 31/12/2012	250.000.000.000	61.418.337.314	79.872.000	84.044.358	487.811.043	160.757.920	(51.651.517.700)	260.579.304.935
Điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	(34.577.112.145)	-
Số dư tại ngày 01/01/2013	250.000.000.000	61.418.337.314	79.872.000	84.044.358	487.811.043	160.757.920	(86.228.629.845)	226.002.192.790
Sau điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	-	-	(964.441.086)	(964.441.086)
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	-	88.129.231	(325.654.835)
Tăng (giảm) lợi ích tại Công ty liên kết	-	-	(79.872.000)	(84.044.358)	(89.109.788)	(160.757.920)	-	(160.385.148)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-	(160.385.148)	(160.385.148)
Số dư tại ngày 31/12/2013	250.000.000.000	61.418.337.314	-	-	398.701.255	-	(87.265.326.848)	224.551.711.721

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2012 là 250.000.000.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp 31/12/2013
	VND	%	VND
Vốn góp của Nhà nước	122.546.000.000	49,0184%	122.546.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	127.454.000.000	50,9816%	127.454.000.000
Tổng cộng	250.000.000.000	100%	250.000.000.000

Tình hình phát hành cổ phần

	31/12/2013	01/01/2013 (Trình bày lại)
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phần phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phần phổ thông	25.000.000	25.000.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng):	10.000	10.000

22. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Phần lợi ích âm (-) của cổ đông thiểu số không có khả năng thu hồi tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được giảm trừ vào phần lợi ích của cổ đông đa số tại Công ty tương ứng với việc ghi nhận tăng khoản lỗ chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất là 39.280.966.168 đồng.

Giá trị phần lợi ích âm (-) của cổ đông thiểu số trên báo cáo kết quả kinh doanh tương ứng được phân bổ hết cho cổ đông đa số trên báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	926.809.106.420	1.729.139.221.350
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	913.393.693.129	1.688.238.894.485
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.415.413.291	40.900.326.865
Tổng	926.809.106.420	1.729.139.221.350
Các khoản giảm trừ doanh thu	836.867.570	1.008.207.357
- Chiết khấu thương mại	834.479.093	909.856.741
- Hàng bán bị trả lại	2.388.477	98.350.616
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	925.972.238.850	1.728.131.013.993

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn cung cấp hàng hoá, thành phẩm	803.226.500.107	1.536.254.237.951
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	217.566.761	2.334.485.321
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	1.346.064.729	1.087.873.284
Cộng	804.790.131.597	1.539.676.596.556

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.990.400.677	12.097.662.797
Cổ tức, lợi nhuận được chia	220.704.540	3.706.884.000
Lãi bán ngoại tệ	1.667	339.550.095
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	159.789.922
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.544.822.869
Lãi bán hàng trả chậm	-	290.440.135
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.891.551.313	1.466.569.939
Cộng	9.102.658.197	20.605.719.757

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	1.482.173.454	23.078.286.811
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	773.991.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	219.967.577	1.353.410.802
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	2.011.567.892
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(2.388.313.600)
Chi phí tài chính khác	523.303.813	2.401.567.925
Cộng	2.225.444.844	27.230.511.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	3.382.268.034
Thưởng doanh số, phí hỗ trợ, khuyến mãi từ bán hàng siêu thị	4.012.793.121	3.193.495.744
Thu nợ khó đòi đã xử lý	-	1.224.538.656
Thu nhập khác	2.566.851.805	9.238.939.995
Cộng	6.579.644.926	17.039.242.429
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	48.119.110	4.844.304.234
Chi phí khác	2.436.960.714	2.437.192.668
Cộng	2.485.079.824	7.281.496.902
Lợi nhuận khác	4.094.565.102	9.757.745.527

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(964.441.086)	(3.755.345.874)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	(964.441.086)	(3.755.345.874)
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	25.000.000	25.000.000
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	(39)	(150)

Số cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2013 VND	Năm kết thúc 01/01/2013 (Trình bày lại) VND
Số lượng cổ phiếu đầu kỳ	25.000.000	25.000.000
Tổng số ngày	365	365
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	25.000.000	25.000.000

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2013 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	18.424.482.838

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	15.700.747.136
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	31.641.084.228
Sau năm năm	14.212.623.338
	61.554.454.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện: Các khoản tiền thuê tại các siêu thị của Văn phòng Công ty tại Huỳnh Thúc Kháng, Định Công, Lạc Trung, Giảng Võ, Lê Duẩn và tiền thuê nhà tại 96 Trần Hưng Đạo.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản vay	139.849.892.861	163.142.506.452
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	112.907.453.409	28.094.532.868
Nợ thuần	26.942.439.452	135.047.973.584
Vốn chủ sở hữu	224.551.711.721	226.002.192.790
Tỷ lệ Nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	12%	60%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.907.453.409	28.094.532.868
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.947.578.883	71.927.727.512
Đầu tư ngắn hạn	-	68.600.000.000
Đầu tư dài hạn	22.040.737.180	22.366.392.015
Tài sản tài chính khác	8.567.084.113	11.338.665.222
Tổng cộng	225.462.853.585	202.327.317.617
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	139.849.892.861	163.142.506.452
Phải trả người bán và phải trả khác	192.910.871.997	196.353.702.568
Chi phí phải trả	27.340.105.104	28.260.958.677
Tổng cộng	360.100.869.962	387.757.167.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Theo đó, Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo giá trị ghi sổ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá cả của các loại hàng hóa, nguyên liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giao dịch ngoại tệ của Công ty trong năm là không đáng kể, Công ty không có các tài sản tài chính hay công cụ tài chính nào có số dư ngoại tệ là trọng yếu tại thời điểm lập báo cáo tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty không phát sinh khoản vay nào trong năm và tại thời điểm kết thúc năm tài chính, theo đó, Công ty không bị ảnh hưởng về rủi ro lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.907.453.409	-	112.907.453.409
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.947.578.883	-	81.947.578.883
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	22.040.737.180	22.040.737.180
Tài sản tài chính khác	7.548.350.436	1.018.733.677	8.567.084.113
Cộng	202.403.382.728	23.059.470.857	225.462.853.585
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	132.319.049.111	7.530.843.750	139.849.892.861
Phải trả người bán và phải trả khác	190.793.501.868	2.117.370.129	192.910.871.997
Chi phí phải trả	27.340.105.104	-	27.340.105.104
Cộng	350.452.656.083	9.648.213.879	360.100.869.962
Chênh lệch thanh khoản thuần	(148.049.273.355)	13.411.256.978	(134.638.016.377)

Tại ngày 01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.094.532.868	-	28.094.532.868
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.927.727.512	-	71.927.727.512
Đầu tư ngắn hạn	68.600.000.000	-	68.600.000.000
Đầu tư dài hạn	22.366.392.015	22.366.392.015	44.732.784.030
Tài sản tài chính khác	10.440.457.222	898.208.000	11.338.665.222
Cộng	201.429.109.617	23.264.600.015	224.693.709.632
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	157.429.413.327	5.713.093.125	163.142.506.452
Phải trả người bán và phải trả khác	193.593.980.996	2.759.721.572	196.353.702.568
Chi phí phải trả	28.260.958.677	-	28.260.958.677
Cộng	379.284.353.000	8.472.814.697	387.757.167.697
Chênh lệch thanh khoản thuần	(177.855.243.383)	14.791.785.318	(163.063.458.065)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Theo Biên bản làm việc với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ thanh toán dư nợ lãi vay phải trả cho Ngân hàng với số tiền khoảng 8,9 tỷ đồng (Gốc vay đã trả hết). Công ty đang làm việc với ngân hàng về việc miễn, giảm số tiền lãi vay này, do đó, Công ty đang ghi nhận khoản lãi phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với giá trị 5,2 tỷ đồng theo tính toán của Công ty. Việc có phải ghi nhận bổ sung khoản lãi phải trả khoảng 3,7 tỷ đồng phụ thuộc vào kết quả đàm phán chính thức trong thời gian tới.

Theo Hợp đồng vay vốn số 01-2011/NH-INTIMEX ngày 30/06/2011 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, Chi nhánh Hải Phòng đang dư phải trả nợ gốc khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng là 9,87 tỷ đồng theo Giấy Ủy quyền và bảo lãnh vay vốn số 319/NTTVN-TGD-PC ngày 09/06/2011 của Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam. Tuy nhiên, Giấy ủy quyền và bảo lãnh vay vốn đến ngày 31/03/2012 đã hết hiệu lực, theo đó giữa Công ty và Ngân hàng chưa thống nhất thời điểm phát sinh các khoản vay trên trước hay sau thời điểm 31/03/2012 và việc thanh toán khoản nợ gốc. Theo đó, Công ty cũng chưa ghi nhận khoản chi phí tài chính phát sinh trong năm là 1.441.195.028 đồng. Việc có phải ghi nhận khoản lãi vay phải trả này phụ thuộc vào kết quả đàm phán giữa Công ty và ngân hàng.

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty chưa trích trước chi phí phải trả về trợ cấp thôi việc cho cán bộ, công nhân viên theo quy định của Luật lao động đối với cán bộ công nhân viên có thời gian công tác tại Công ty từ năm 2008 trở về trước. Theo quy định: "Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Chi nhánh được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng". Công ty có thể sẽ phát sinh các khoản chi phí liên quan đến khoản phải trả về trợ cấp thôi việc trong các năm tiếp theo, tổng số tiền cần phải ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2013. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc Công ty sẽ phải chịu chi phí nói trên tùy thuộc vào số lao động trước năm 2008 có thể sẽ nghỉ việc trong thời gian tới. Do đó, Công ty chưa ghi nhận các khoản chi phí phải trả về trợ cấp thôi việc vào chi phí của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu của cá nhân bà Phạm Thị Hồng (nguyên Giám đốc Chi nhánh Hải Phòng) và ông Hoàng Thanh Tuyên (nguyên Kế toán trưởng Chi nhánh Hải Phòng) về khoản chênh lệch thiếu hụt hàng hóa nhiều năm với số tiền 1.333.257.472 đồng; trong khi đó, hai cá nhân này đang xác nhận không có khoản nợ phải trả nào với Chi nhánh. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa thống nhất được với các cá nhân này. Do đó, khoản phải thu của cá nhân vẫn tiếp tục được ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2013.

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa số đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Cho mục đích so sánh, một số chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2013		Chênh lệch	Ghi chú
		Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh		
Bảng cân đối kế toán					
Lợi thế thương mại	269	34.577.112.145	-	(34.577.112.145)	[1]
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(51.651.517.700)	(86.228.629.845)	(34.577.112.145)	[1]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Ghi chú: [1]. Ghi giảm chi tiêu Lợi thế thương mại; ghi tăng khoản lỗ lũy kế trên chi tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cùng giá trị 34.577.112.145 đồng; nguyên nhân do Công ty đang ghi nhận khoản lợi ích âm của Cổ đông thiểu số như giá trị lợi thế thương mại mà không giảm trừ vào phần lợi ích của các cổ đông đa số trên báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 09 năm 2014



Lê Văn Chiến
Kế toán trưởng